

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN CÀ MAU
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2012	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 01 năm 2008.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là: Sản xuất, chế biến, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản và kinh doanh các loại hàng hóa và nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Ngô Kinh Lý	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

7. Cam kết của các chủ đầu tư

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn là 166.876.751.667 đồng và lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu là 16.858.217.003 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Tập đoàn có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở hoạt động liên tục.

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI NGUYỄN KHÁNH

Số: 13.226/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 27 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 05 đến trang 32 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Tuy nhiên, ý kiến của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

Như được nêu tại mục 5.7 của thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tổng chi phí lãi vay phát sinh để góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước là 10.244.917.121 đồng. Theo Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay” thì chi phí lãi vay phải được ghi nhận toàn bộ vào chi phí hoạt động năm 2009. Tuy nhiên, Tập đoàn quyết định phân bổ khoản lãi vay này trong vòng 5 năm kể từ năm 2010 khi dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và giá trị phân bổ cho năm 2012 là 2.000.000.000 đồng. Cách thức phân bổ chi phí lãi vay này đã làm cho chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 tăng lên 4.244.917.121 đồng, đồng thời làm cho chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2012 giảm 2.000.000.000 đồng.

(Phần tiếp theo trang 4)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính vấn đề sau: Như được trình bày tại mục 4.14 của thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn là 166.876.751.667 đồng và lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu là 16.858.217.003 đồng. Vấn đề này đã làm phát sinh mối quan tâm về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Tập đoàn có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Theo kế hoạch kinh doanh năm 2013 của Tập đoàn đã lập để trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt vào Đại hội đồng cổ đông năm 2013 thì hoạt động sản xuất kinh doanh năm sẽ có khoản lãi trước thuế trong năm 2013 là 10.700.000.000 đồng và Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các khoản nợ phải trả trong năm 2013. Do vậy, báo cáo tài chính này không phản ánh bất kỳ khoản điều chỉnh nào có thể phát sinh từ kết quả của sự việc không chắc chắn nêu trên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

LỤC THỊ VÂN
Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

HỒ NGỌC BẢO
Chứng chỉ KTV số 2136/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.297.099.623	207.705.261.744
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	941.311.713	6.777.236.151
1. Tiền	111		941.311.713	6.777.236.151
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	14.090.796.534	45.148.660.540
1. Phải thu khách hàng	131		13.972.216.577	44.729.397.175
2. Trả trước cho người bán	132		364.950.774	886.628.758
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		508.610.938	287.616.362
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(754.981.755)	(754.981.755)
IV. Hàng tồn kho	140		159.544.377.911	151.570.308.455
1. Hàng tồn kho	141	5.3	159.544.377.911	151.570.308.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.720.613.465	4.209.056.598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		333.396.001	606.658.419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.200.535.664	3.362.055.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			129.227.788
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		186.681.800	111.114.800

(Phần tiếp theo trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		241.779.573.307	258.697.279.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		233.974.184.764	247.031.798.514
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	219.781.320.583	234.887.268.123
+ Nguyên giá	222		294.845.338.944	294.715.987.475
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.064.018.361)	(59.828.719.352)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	5.5	14.146.591.281	12.102.530.391
+ Nguyên giá	228		14.755.567.319	14.755.567.319
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(608.976.038)	(2.653.036.928)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		46.272.900	42.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.6		
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.805.388.543	11.665.481.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	6.758.498.118	10.617.936.996
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.046.890.425	1.047.544.260
V. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		419.076.672.930	466.402.541.514

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		431.785.467.550	426.981.856.171
I. Nợ ngắn hạn	310		344.173.851.290	337.356.853.351
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	268.194.475.979	304.367.536.746
2. Phải trả người bán	312	5.9	34.421.356.046	17.434.189.003
3. Người mua trả tiền trước	313	5.9	745.089.465	620.000.001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	262.481.467	266.863.406
5. Phải trả người lao động	315		5.177.731.235	5.111.634.001
6. Chi phí phải trả	316	5.11	28.803.166.863	3.758.580.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	5.532.356.439	4.380.586.547
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.13	1.037.193.796	1.417.463.647
II. Nợ dài hạn	330		87.611.616.260	89.625.002.820
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.120.000.000	1.120.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	86.491.616.260	88.235.616.260
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336			269.386.560
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(16.858.217.603)	30.046.147.349
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	(16.858.217.603)	30.046.147.349
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.020.472.000	33.020.472.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		306.080.111	306.582.783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(128.993.893.714)	(82.090.031.434)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		4.149.422.983	9.374.537.994
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		419.076.672.930	466.402.541.514

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		14.513,54	191.464,80
+ EUR		259,76	263,89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cà Mau, ngày 27 tháng 3 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

BÙI NGUYỄN KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		574.033.589.434	739.957.956.974
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.121.352.677	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	565.912.236.757	739.957.956.974
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	517.172.043.987	667.707.163.608
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.740.192.770	72.250.793.366
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.393.096.276	18.501.252.235
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	62.534.594.837	66.010.052.592
	<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		62.285.578.262	61.321.244.956
8.	Chi phí bán hàng	24	6.5	23.560.268.978	25.790.256.563
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	22.812.816.227	27.015.479.780
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(57.774.390.996)	(28.063.743.334)
11.	Thu nhập khác	31	6.7	3.671.696.953	4.317.546.868
12.	Chi phí khác	32		404.061.391	901.209.356
13.	Lợi nhuận khác	40		3.267.635.562	3.416.337.512
14.	Phần lỗ trong công ty liên doanh	50			(22.749.237.813)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(54.506.755.434)	(47.396.643.635)
16.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	61			328.945.494
16.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62			25.194.728
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(54.506.755.434)	(47.750.783.857)
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(5.668.051.932)	(4.312.309.537)
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		(48.838.703.502)	(43.438.474.320)
18.	Lỗ cơ bản trên cổ phần của công ty mẹ	80	5.15	(5.340)	(4.750)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cà Mau, ngày 27 tháng 3 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

BÙI NGUYỄN KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(54.506.755.434)	(47.396.643.635)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		15.796.863.203	18.872.982.028
Các khoản dự phòng	03			(35.692.048)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(20.879.460)	577.603.557
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(682.600.207)	21.590.171.251
Chi phí lãi vay	06		62.285.578.262	61.321.244.956
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		22.872.206.364	54.929.666.109
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.555.562.950	5.371.019.731
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.974.069.456)	(44.111.708.953)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		19.074.937.301	(10.938.763.242)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.132.701.296	3.401.851.318
Tiền lãi vay đã trả	13		(38.062.016.856)	(58.740.200.656)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(628.918.055)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		592.000.000	2.333.324.800
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.202.041.199)	(1.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		32.989.280.400	(50.083.728.948)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.219.763.146)	(2.023.579.854)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			568.191.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(7.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		682.600.207	975.984.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(537.162.939)	4.820.596.587

(Phần tiếp theo trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		996.438.814.152	1.301.363.122.147
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.034.802.257.350)	(1.251.715.115.291)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.363.443.198)	49.648.006.856
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.911.325.737)	4.384.874.495
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.777.236.151	2.478.635.313
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		75.401.299	(86.273.657)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		941.311.713	6.777.236.151

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cà Mau, ngày 27 tháng 3 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

BÙI NGUYỄN KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 01 năm 2008.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2012 gồm:

- Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc.
- Văn phòng đại diện tại thành Phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là: Sản xuất, chế biến, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản và kinh doanh các loại hàng hóa và nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.

1.3. Công ty con được hợp nhất

- Công ty cổ phần Thủy sản An Phước

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Thanh Thủy, xã An Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ là 83,05 %.

Quyền biểu quyết của công ty mẹ là 75%.

- Seaprimexco, USA. INC

Địa chỉ: 200 S.San Pedro, Suite 200, Los Angeles, CA 90012 - 5306, Hoa Kỳ.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ là 100%.

Quyền biểu quyết của công ty mẹ là 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

1.4. Công ty liên doanh được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty TNHH Lotte - Sea Logis

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Long Hậu, Long U, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty là 49%.

Quyền biểu quyết của Công ty 50%.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Tại thời điểm thụ đắc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15 năm
+ Thiết bị, văn phòng	03 - 12 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 09 năm
+ Phần mềm kế toán	08 năm
+ Quyền sử dụng đất	04 - 49 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Mức trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Tập đoàn chưa có bằng chứng về việc sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh từ các năm trước. Do vậy, Tập đoàn không tính và trình bày tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm tài chính này cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Theo các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới (Xí nghiệp trực thuộc Công ty)

- + Thuế suất thuế TNDN là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.

- + Được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi (Xí nghiệp trực thuộc Công ty)

- + Thuế suất thuế TNDN là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.

- + Được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc (Xí nghiệp trực thuộc Công ty)

- + Thuế suất thuế TNDN là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.

- + Được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

- Theo Khoản 2, Điều 2, Nghị Định 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Chính Phủ, Công ty là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh (Mã ngành C10202 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), do đó được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2012 tương ứng với phần thu nhập từ hoạt động này.

Đối với Công ty cổ phần Thủy sản An Phước (Công ty con)

- + Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời hạn 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (01/01/2010)

- + Được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo.

- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Cam kết của các chủ đầu tư

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn là 166.876.751.667 đồng và lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu là 16.858.217.003 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Tập đoàn có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở hoạt động liên tục.

(Phần tiếp theo trang 19)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	436.883.750	181.699.576
Tiền gửi ngân hàng	<u>504.427.963</u>	<u>6.595.536.575</u>
Tổng cộng	<u>941.311.713</u>	<u>6.777.236.151</u>

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	13.972.216.577	44.729.397.175
Trả trước cho người bán	364.950.774	886.628.758
Các khoản phải thu khác	<u>508.610.938</u>	<u>287.616.362</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	14.845.778.289	45.903.642.295
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(754.981.755)</u>	<u>(754.981.755)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>14.090.796.534</u>	<u>45.148.660.540</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng trong nước	3.443.053.284	10.043.150.596
Phải thu khách hàng nước ngoài	<u>10.529.163.293</u>	<u>34.686.246.579</u>
Cộng	<u>13.972.216.577</u>	<u>44.729.397.175</u>

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.410.578.984	2.707.345.286
Công cụ, dụng cụ	877.024.249	1.444.293.218
Thành phẩm	155.385.333.503	147.418.669.951
Hàng hóa	<u>871.441.175</u>	<u>-</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>159.544.377.911</u>	<u>151.570.308.455</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	106.936.893	168.883.111	11.610.941	205.335	7.079.707	294.715.987
Tăng trong năm	-	180.609	-	11.814	-	192.423
Đầu tư XDCB hoàn thành	296.120	-	-	-	-	296.120
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.086.071)	-	-	(1.086.071)
Tăng khác	-	758.671	-	-	-	758.671
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(68)	(68)
Giảm khác	(31.723)	-	-	-	-	(31.723)
Số dư cuối năm	<u>107.201.290</u>	<u>169.822.391</u>	<u>10.524.870</u>	<u>217.149</u>	<u>7.079.639</u>	<u>294.845.339</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.509.380	41.759.266	5.295.724	142.984	1.121.365	59.828.719
Khấu hao trong năm	5.007.843	9.484.334	1.219.358	31.244	338.062	16.080.841
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(845.500)	-	-	(845.500)
Tăng khác	-	18.506	-	-	-	18.506
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(43)	(43)
Giảm khác	(18.505)	-	-	-	-	(18.505)
Số dư cuối năm	<u>16.498.718</u>	<u>51.262.106</u>	<u>5.669.582</u>	<u>174.228</u>	<u>1.459.384</u>	<u>75.064.018</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	95.427.513	127.123.845	6.315.217	62.351	5.958.342	234.887.268
Tại ngày cuối năm	<u>90.702.572</u>	<u>118.560.285</u>	<u>4.855.288</u>	<u>42.921</u>	<u>5.620.255</u>	<u>219.781.321</u>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay - Xem thêm mục 5.8 và 5.14.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.468.542 ngàn đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.633.015.319	122.552.000	14.755.567.319
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	14.633.015.319	122.552.000	14.755.567.319
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.552.840.363	100.196.565	2.653.036.928
Khấu hao trong năm	246.730.248	15.318.996	262.049.244
Giảm do điều chỉnh thời gian khấu hao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	(2.306.110.134)	-	(2.306.110.134)
Số dư cuối năm	493.460.477	115.515.561	608.976.038
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.080.174.956	22.355.435	12.102.530.391
Tại ngày cuối năm	14.139.554.842	7.036.439	14.146.591.281

Toàn bộ tài sản cố định vô hình đã được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay - Xem thêm mục 5.8 và 5.14.

5.6. Đầu tư vào công ty liên doanh

Là khoản vốn góp liên doanh vào công ty TNHH Lotte - Sea Logis theo Hợp đồng liên doanh được ký kết ngày 14/12/2007, Công ty góp với số tiền 2.450.000 USD tương đương 40.692.261.006 đồng, với tỷ lệ góp vốn là 49%. Đến thời điểm 31/12/2012, khoản lỗ lũy kế tại công ty liên doanh là 109.505.218.623 đồng, vượt vốn đầu tư chủ sở hữu với số tiền 26.719.932.127 đồng. Giá trị đầu tư tính theo phương pháp chủ sở hữu đến 31/12/2012 là 0 đồng (năm 2011: 0 đồng).

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	590.293.049	394.012.646
Công cụ, dụng cụ	1.628.239.972	2.908.307.341
Chi phí lãi vay cho khoản đầu tư (*)	4.244.917.121	6.244.917.121
Chi phí trả trước dài hạn khác	295.047.976	1.070.699.888
Cộng	6.758.498.118	10.617.936.996

(*) Tổng chi phí lãi vay phát sinh để góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Thủy Sản An Phước là 10.244.917.121 đồng. Theo Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay" thì phải được ghi nhận toàn bộ vào chi phí hoạt động năm 2009. Tuy nhiên, Tập đoàn quyết định phân bổ khoản lãi vay này trong vòng 5 năm kể từ năm 2010 khi dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Giá trị phân bổ cho năm 2012 là 2.000.000.000 đồng (năm 2011: 2.000.000.000 đồng) - Xem thêm mục 6.4.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.8. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	261.966.990.497	284.432.904.746
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.14	1.744.000.000	19.924.000.000
Vay đối tượng khác	4.483.485.482	10.632.000
Tổng cộng	268.194.475.979	304.367.536.746

Vay ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 11,4%/năm đến 33%/năm đối với các khoản vay bằng VND, 5,9%/năm đến 12,75%/năm đối với các khoản vay bằng USD, được bảo đảm bằng tài sản cố định của Tập đoàn - Xem thêm mục 5.4 và 5.5.

5.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	34.421.356.046	17.434.189.003
Người mua trả tiền trước	745.089.465	620.000.001
Tổng cộng	35.166.445.511	18.054.189.004

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.636.226	235.636.226
Các loại thuế khác	26.845.241	31.227.180
Tổng cộng	262.481.467	266.863.406

5.11. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	27.732.494.407	3.758.580.000
Chi phí vận chuyển	980.672.456	-
Chi phí phải trả khác	90.000.000	-
Tổng cộng	28.803.166.863	3.758.580.000

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác xe lạnh	586.056.920	1.118.074.409
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.946.299.519	3.262.512.138
Tổng cộng	5.532.356.439	4.380.586.547

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ khen thưởng	29.170.175	268.570.175
Quỹ phúc lợi	46.415.456	67.056.655
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	817.540.545	822.769.197
Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành Công ty	<u>144.067.620</u>	<u>259.067.620</u>
Tổng cộng	<u>1.037.193.796</u>	<u>1.417.463.647</u>

5.14. Vay dài hạn

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 5 năm đến 7 năm, với lãi suất từ 15% đến 31,5%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2012 là 88.235.616.260 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.744.000.000 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định của Tập đoàn
- Xem thêm mục 5.4, 5.5 và 5.8.

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	ĐVT: ngàn đồng					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	97.485.790	33.020.472	(18.676.666)	213.693	(43.135.267)	68.908.022
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	(43.438.474)	(43.438.474)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	92.891	-	92.891
Trích quỹ HĐQT theo NQĐHCĐ 74/NQ.ĐH ngày 22/4/2011	-	-	-	-	(250.000)	(250.000)
Phần lợi ích trong công ty liên doanh	-	-	-	-	4.573.372	4.573.372
Điều chỉnh tăng khác	-	-	-	-	160.338	160.338
Số dư đầu năm nay	<u>97.485.790</u>	<u>33.020.472</u>	<u>(18.676.666)</u>	<u>306.584</u>	<u>(82.090.031)</u>	<u>30.046.148</u>
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	(48.838.704)	(48.838.704)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	(503)	-	(503)
Trích quỹ HĐQT theo NQĐHCĐ 126/NQ- ĐH ngày 20/04/2012	-	-	-	-	(235.000)	(235.000)
Điều chỉnh tăng khác	-	-	-	-	2.169.841	2.169.841
Số dư cuối năm	<u>97.485.790</u>	<u>33.020.472</u>	<u>(18.676.666)</u>	<u>306.080</u>	<u>(128.993.894)</u>	<u>(16.858.218)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	9.750.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	7.920.000.000	7.920.000.000
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	9.825.000.000	9.825.000.000
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	7.800.000.000
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5.704.570.000
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	5.486.040.000	5.486.040.000
Các cổ đông khác	<u>45.000.180.000</u>	<u>45.000.180.000</u>
Tổng cộng	<u>97.485.790.000</u>	<u>97.485.790.000</u>

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, các cổ đông Công ty đã đóng góp được 97,49% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.15.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	9.748.579	9.748.579
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	602.852	602.852
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.15.4. Lỗ cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lỗ hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(48.838.703.502)	(43.438.474.320)
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của công ty mẹ	<u>9.145.727</u>	<u>9.145.727</u>
Lỗ cơ bản trên cổ phần (EPS)	<u>(5.340)</u>	<u>(4.750)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.15.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(82.090.031.434)	(43.135.267.439)
Lỗ sau thuế trong năm	(48.838.703.502)	(43.438.474.320)
Trích Quỹ Hội đồng Quản trị	(235.000.000)	(250.000.000)
Phần lợi ích trong công ty liên doanh hạch toán vào lợi nhuận chưa phân phối	-	4.573.372.637
Điều chỉnh tăng khác	2.169.841.222	160.337.688
Lỗ chưa phân phối cuối năm	(128.993.893.714)	(82.090.031.434)

Lỗ chưa phân phối cuối năm được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Lỗ lũy kế công ty mẹ	(27.185.137.784)	(5.030.185.780)
Phần lỗ lũy kế Công ty cổ phần Thủy sản An Phước phân bổ	(54.672.976.895)	(29.076.397.807)
Phần lỗ lũy kế Seaprimexco, USA. INC	(6.443.518.029)	(7.291.186.841)
Phần lỗ lũy kế Công ty liên doanh phân bổ	(40.692.261.006)	(40.692.261.006)
Tổng cộng	(128.993.893.714)	(82.090.031.434)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	573.995.061.252	736.757.613.847
Doanh thu bán vật tư	38.528.182	29.734.997
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3.170.608.130
Giảm giá hàng bán	(1.051.181.767)	-
Hàng bán bị trả lại	(7.070.170.910)	-
Doanh thu thuần	<u>565.912.236.757</u>	<u>739.957.956.974</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	517.135.911.021	667.303.160.024
Giá vốn vật tư đã bán	36.132.966	29.626.357
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	374.377.227
Tổng cộng	<u>517.172.043.987</u>	<u>667.707.163.608</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	173.701.200	748.025.901
Thu lãi hoạt động xe tải	508.899.007	227.958.813
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.710.496.069	17.525.267.521
Tổng cộng	<u>2.393.096.276</u>	<u>18.501.252.235</u>

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	62.285.578.262	61.321.244.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá	249.016.575	4.688.807.636
Tổng cộng	<u>62.534.594.837</u>	<u>66.010.052.592</u>

Trong chi phí lãi vay có phần phân bổ chi phí lãi vay phát sinh năm 2009 với số tiền 2.000.000.000 đồng - Xem thêm mục 5.7.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	157.165.759	138.307.086
Chi phí vật liệu, bao bì	130.353.002	293.820.940
Chi phí cước tàu, vận chuyển	7.769.570.387	7.907.644.902
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	43.799.928	10.911.000
Chi phí ngân hàng	789.660.211	879.611.328
Chi phí xuất hàng	1.399.152.217	1.016.292.712
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.122.162.417	2.628.081.500
Chi phí hoa hồng	1.292.722.355	3.055.535.958
Chi phí bằng tiền khác	9.855.682.702	9.860.051.137
Tổng cộng	23.560.268.978	25.790.256.563

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.729.109.379	8.763.569.569
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	535.072.500	111.320.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.005.043.933	338.010.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.469.126.997	6.067.273.350
Thuế, phí và lệ phí	616.830.516	688.612.295
Chi phí công tác	962.148.778	898.725.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.100.737.306	7.077.019.108
Chi phí bằng tiền khác	2.394.746.818	3.070.949.263
Tổng cộng	22.812.816.227	27.015.479.780

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	568.191.727
Thu tiền bán vật tư, phế liệu	1.148.261.609	2.428.306.099
Các khoản thu nhập khác	2.523.435.344	1.321.049.042
Tổng cộng	3.671.696.953	4.317.546.868

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	51.365.138.694	27.349.193.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.796.863.203	18.872.982.028
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	519.941.044.679	724.052.160.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.103.778.945	36.376.142.030
Chi phí bằng tiền khác	13.816.541.085	11.930.058.949
Tổng cộng	631.023.366.606	818.580.537.839

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty cổ phần Thủy sản An Phước	Công ty con
2. Seaprimexco,USA.INC	Công ty con
3. Công ty TNHH Lotte - Sea Logis	Công ty liên doanh
4. Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc

- Giao dịch giữa Công ty và công ty con đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả của Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	-	177.448.373

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thuê kho	1.235.400.227	1.492.033.638

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	657.464.541	633.684.000
Thù lao Hội đồng quản trị	192.000.000	182.000.000
Tổng cộng	849.464.541	815.684.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính		
Tiền	941.311.713	6.777.236.151
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.842.810.739	45.309.576.042
Tổng cộng	13.784.122.452	52.086.812.193
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	354.686.092.239	392.603.153.006
Phải trả người bán và phải trả khác	39.287.961.642	22.629.598.973
Chi phí phải trả	28.803.166.863	3.758.580.000
Tổng cộng	422.777.220.744	418.991.331.979

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	2.169.193	1.255.210,47	582.413,65	2.279.411,36
<i>Euro (EUR)</i>	-	-	259,76	263,89

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Tập đoàn có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	38.167.961.642	1.120.000.000	39.287.961.642
Chi phí phải trả	28.803.166.863		28.803.166.863
Các khoản vay	268.194.475.979	86.491.616.260	354.686.092.239

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	21.509.598.973	1.120.000.000	22.629.598.973
Chi phí phải trả	3.758.580.000	-	3.758.580.000
Các khoản vay	304.367.536.746	88.235.616.260	392.603.153.006

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.795.920.314	1.046.890.425	12.842.810.739

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.262.031.782	1.047.544.260	45.309.576.042

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2013.

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

BÙI NGUYỄN KHÁNH